

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 212/2017/DS-PT

Ngày: 30/8/2017

V/v tranh chấp “*Hợp đồng
vay tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải;**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương**

Bà Võ Thị Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh** là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Huỳnh Văn Hoàng**, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2017/TLPT-DS ngày 12/7/2017 về việc tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tho, tỉnh Tbị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2017/QĐ-PT ngày 24/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lưu Thị T (T)**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số A, ấp A, xã Trung A, thành phố T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị T: Ông **Phan Thanh S**, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, Lý Thường K, phường C, thành phố T, tỉnh T.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Số D, Nguyễn Thị T, phường E, thành phố T, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1960; (có mặt)

Địa chỉ: Số D, Nguyễn Thị T, phường E, thành phố T, tỉnh T.

*. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

*** Nguyên đơn bà Lưu Thị T trình bày:**

Ngày 29/8/2015 do cần tiền thuê lại khách sạn để kinh doanh nên sáng ngày 29/8/2015 bà Trần Thị H có hỏi vay của bà số tiền là 20.000.000 đồng; chiều cùng ngày bà H vay thêm 10.000.000 đồng, hai lần mượn tiền bà H đều có làm biên nhận, tổng cộng là 30.000.000 đồng với lãi suất vay là 30.000.000 đồng/tháng, sau 03 tháng sẽ trả lại tiền. Từ khi vay đến nay bà H không trả lãi vốn, bà có nhiều lần đòi nhưng bà H không trả.

Khi vay bà H có đưa cho bà giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH03206 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị H cùng đứng tên ngày 13/11/2014 tại thửa số 215, tờ bản đồ số 3, diện tích 189,2 m² mục đích sử dụng đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khu phố F phường E, thành phố T, tỉnh T để làm tin. Bà thấy trong giấy chứng nhận này có ghi tên ông Đ là đồng sở hữu chung nhưng bà nghĩ rằng bà H nói vay thời hạn 02 tháng trả lại nên bà không có hỏi ý kiến ông Đ có đồng ý hay không.

Nay bà thay đổi yêu cầu, bà yêu cầu bà H trả số tiền vốn 30.000.000 đồng trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi, bà đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào bà H trả đủ số tiền trên.

*** Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:**

Do cần tiền bà có vay của bà T 20.000.000 đồng, lãi suất 10% nên sáng ngày 29/8/2015 để góp tiền điện, nước của khách sạn; sau khi đưa tiền bà T chỉ đưa cho bà 16.000.000 đồng, trừ 4.000.000 đồng số tiền lãi trước của 01 tháng. Sau đó đưa cho bà N (không biết họ, ở Xã B, huyện C) nhận dùm bà T 02 lần mỗi lần 1.000.000 đồng nhưng không nhớ rõ ngày, tháng, năm nào và bà T cũng có đến khách sạn của bà làm lấy tiền vài lần với số tiền 2.000.000 đồng, tổng cộng đã đóng lãi cho bà T 8.000.000 đồng, việc đưa tiền lãi cho bà N, bà T không có làm giấy tờ gì.

Cùng ngày 29/8/2015, bà T yêu cầu bà viết biên nhận 10.000.000 đồng, lý do bà T nói giấy nợ này để đảm bảo cho 02 tháng tiền lãi tiếp theo là 8.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền cò. Khi viết biên nhận này là bà tự nguyện viết, bà T không đe dọa hay gây áp lực bắt bà phải viết. Tại thời điểm viết 02 biên nhận bà có đưa cho bà T giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH03206 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho bà và ông Đ để làm tin. Việc đưa giấy chứng nhận trên bà không thông qua ý kiến ông Đ.

Vào tháng 05/2016, con bà có đem 2.000.000 đồng đến trả cho bà T nhưng bà T không nhận mà yêu cầu trả 37.000.000 đồng tổng cộng là tiền vốn và tiền lãi của mấy tháng bà không đóng.

Nay bà T yêu cầu bà trả 30.000.000 đồng của 02 biên nhận do bà viết cung ngày 29/7/2015, bà chỉ đồng ý trả số tiền 2.000.000 đồng vì biên nhận của số tiền 10.000.000 đồng bà chỉ viết và ký tên nhưng thực tế bà không nhận số tiền và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên; bà yêu cầu bà T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà và ông Đ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:**

Tại thời điểm bà H và bà T có giao dịch vay mượn tiền thì ông không biết; khoảng tháng 8, 9/2016, ông cần sử dụng giấy chứng nhận trên thì không tìm thấy, ông có hỏi bà H nhiều lần thì mới biết bà H đã đem giấy chứng nhận trên đưa cho bà T làm tin để vay 20.000.000 đồng. Sau đó ông đã nhiều lần gọi điện thoại cho bà T để thỏa thuận chuộc lại giấy chứng nhận nhưng bà T không đồng ý.

Nay bà T yêu cầu bà H trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng vốn, lãi nên việc vay tiền giữa bà T, bà H ông không có ý kiến gì; đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông và bà H cùng đứng tên, khi bà H vay tiền của bà T không thông qua ông, không có giá trị ràng buộc nên ông yêu cầu bà T trả lại ngay giấy chứng nhận trên cho ông.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DSST ngày 29/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết 362/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T (T).

Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho Lưu Thị T số tiền 30.000.000 đồng và lãi 3.375.000 đồng, tổng cộng 33.375.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận bà Lưu Thị T trả cho bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn Đ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CH 03206 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị H cùng đứng tên ngày 13/11/2014 tại thửa số 215, tờ bản đồ số 3 diện tích 189,2 m², mục đích sử dụng đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại khu phố 12, phường E, thành phố T, tỉnh T khi bà Trần Thị H trả xong số nợ trên.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H chậm thi hành án thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí:

Bà Trần Thị H phải chịu 1.668.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Lưu Thị T (T) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 834.375 đồng theo biên lai thu số 31376 ngày 08/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/4/2017 bị đơn Trần Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bà được trả số tiền 20.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ (Bản chính).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh S là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lưu Thị T (T) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không có thỏa thuận với nhau cách thức giải thích giải quyết vụ kiện.

* Đại diện viện kiểm sát nhận xét: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký tòa án và hội đồng xét xử, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền nghĩa vụ tham gia tố tụng tuân thủ đúng luật định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thị H. Giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị H kèm theo biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm ghi ngày 12.4.2017 (Bút lục 62 và 65) thực hiện đúng với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên hợp lệ cần được xem xét.

Về quan hệ pháp luật, Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ đúng với Điều 463 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bởi lẽ bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền vay theo hai biên nhận do bà H viết và ký tên vào ngày 29.8.2015 là 30.000.000 đồng và 3.375.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 33.375.000 đồng (Bút lục 08,09 và 17). Bà H cũng thừa nhận: “Do cần tiền nên vào ngày 29.8.2015 bà có hỏi vay tiền bà T”. Hai biên nhận do bà T cung cấp làm chứng cứ khởi kiện bà là do bà viết vay tiền của của bà T (Bút lục 28,35,52).

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn căn cứ vào hai biên nhận mượn tiền ghi ngày 29.8.2015 (Bút lục 08, 09) đề đòi bà H trả 30.000.000 đồng tiền vốn vay và 3.375.000 đồng tiền lãi.

Bị đơn Trần Thị H thừa nhận: Ngày 29.8.2015 bà có viết biên nhận lần thứ nhất, vay của bà T 20.000.000 đồng, sau đó cùng ngày bà có viết biên nhận thứ hai

vay 10.000.000 đồng nhưng bà cho rằng trong biên nhận vay 20.000.000 đồng thì bà chỉ nhận có 16.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng bà T trừ trước hai tháng tiền lãi là 2.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền cò. Đối với biên nhận 10.000.000 đồng thì bà chỉ viết nhưng không có nhận tiền vì bà T nói biên nhận này là giấy nợ để đảm bảo cho 02 tháng tiền lãi là 8.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền cò. Khi vay 20.000.000 đồng, bà có gởi lại bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà và ông Nguyễn Văn Đ đứng tên để làm tin. Nay bà T kiện yêu cầu bà trả 30.000.000 đồng vốn và 3.375.000 đồng tiền lãi, bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả bà T 20.000.000 đồng nhưng xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì bà đã trả quá nhiều và yêu cầu bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cho bà và ông Đ.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị T (T) buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lưu Thị T 30.000.000 đồng vốn và 3.375.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 33.375.000 đồng.

Ghi nhận bà Lưu Thị T trả lại cho bà H và ông Đ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 03206 thửa 215 tờ bản đồ số 3, diện tích 189,2 m² tọa lạc tại khu phố F phường E, thành phố T khi bà H trả xong số nợ trên.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà H kháng cáo yêu cầu tòa phúc thẩm xét xử lại cho bà trả 20.000.000 đồng tiền nợ cho bà T và yêu cầu bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được đưa ra xem xét tại phiên tòa, nghe lời trình bày và kết quả tranh luận của hai bên đương sự, ý kiến phân tích nhận xét và đề nghị của Đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Bà Trần Thị H thừa nhận, biên nhận mượn tiền của bà T 20.000.000 đồng ghi ngày 29.8.2015 và biên nhận mượn tiền của bà T 10.000.000 đồng ghi ngày 29.8.2015 mà bà T làm chứng cứ kiện bà là do bà viết và ký tên nhưng bà H cho rằng số tiền vay 20.000.000 đồng thì bà T chỉ giao cho bà 16.000.000 đồng còn lại 4.000.000 đồng bà T trừ trước 2.000.000 đồng tiền lãi và 2.000.000 đồng tiền cò. Riêng biên nhận 10.000.000 đồng thì bà T không giao tiền mà ghi nợ để đảm bảo cho hai tháng tiền lãi tiếp theo là 8.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền cò theo yêu cầu của bà T.

Lời khai nại nói trên của bà H thì không được bà T và ông S thừa nhận và xét thấy không hợp lý và rất mâu thuẫn. Vì nội dung biên nhận vay tiền và lời khai tại tòa của bà H đều thể hiện, bà vay tiền của bà T trong thời hạn 02 tháng lãi suất 10%/tháng, đã trả lãi trước 02 tháng bằng 2.000.000 đồng và trừ tiền cò 2.000.000 đồng nên chỉ còn nhận 16.000.000 đồng. Ngay sau đó bà làm lại biên nhận vay

10.000.000 đồng là để đảm bảo cho 02 tháng tiền cò bằng 8.000.000 đồng cùng với 2.000.000 đồng tiền cò thêm một lần nữa nên bà không có nhận 10.000.000 đồng của biên nhận sau. Bà H cho rằng bà có viết biên nhận vay 10.000.000 đồng của bà T là theo yêu cầu của bà T nhưng bà đã khẳng định bà tự viết, bà T không đe dọa hay gây áp lực bắt bà phải viết. Ngoài lời khai và trình bày của bà ra thì bà không có chứng cứ nào chứng minh phản bác lại yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về lãi suất: Bà H thừa nhận đã làm biên nhận vay hai lần tiền của bà T là 30.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng và bà đã trả lãi cho bà T tổng cộng 8.000.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận, còn bà thì không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã có trả số tiền lãi nêu trên nên Tòa sơ thẩm căn cứ vào mức lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định hiện hành bằng 0,75%/tháng buộc bà trả lãi cho bà T 3.375.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do bà và ông Nguyễn Văn Đ chồng bà cùng đứng tên. Khi bà đem giấy nói trên đưa cho bà T giữ làm tin để bà T cho bà vay tiền thì ông Đ không biết. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ không có đơn yêu cầu độc lập đòi bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T cũng đồng ý trả lại giấy tờ nói trên cho bà H và ông Đ khi bà H trả xong nợ cho bà. Tòa sơ thẩm đã ghi nhận trong quyết định của bản án là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ cơ sở pháp lý đã được phân tích, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm. Tuy nhiên, khi quyết định án sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 362/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án là không chính xác nên cần phải điều chỉnh lại là Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa XIV cho đúng.

Về nội dung nhận xét và ý kiến đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử đã nhận định nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308 của bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 29.3.2017 của tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015, pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa XIV quy định về án phí, lệ phí tòa án.

1/Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị T (Thúy).

- Buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Lưu Thị T (T) số tiền 30.000.000 đồng tiền vốn và 3.375.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 33.375.000 đồng (ba mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận bà Lưu Thị T tự nguyện trả lại cho bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn Đ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với phần đất số vào sổ cấp GCN: CH 03206 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13.11.2014 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị H đứng tên tại thửa 215, tờ bản đồ số 3, địa chỉ khu phố F, phường E thành phố T diện tích 189,2 m², khi bà Trần Thị H trả xong số tiền trên.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền và thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

2/Về án phí:

- Bà Trần Thị H phải chịu 1.668.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm do bà H đã nộp theo biên lai thu số 31735 ngày 12.4.2017 của chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T nên bà H phải nộp tiếp 1.668.750 đồng.

- Trả lại cho bà Lưu Thị T 834.375 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà đã nộp theo biên lai thu số 31376 ngày 08.02.2017 của chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố T;
- CC THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Hoàng Khải